

**BẢNG NIÊM YẾT CÔNG KHAI GIÁ CÁC DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH
TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN AN BIÊN**

(Ban hành kèm theo Nghị Quyết số: 87/NQ-HĐND, ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ Bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang)

STT	TÊN DỊCH VỤ KCB	ĐVT	GIÁ THU PHÍ	GIÁ BHYT	GHI CHÚ
1	Công khám bệnh	Lần	39.800	39.800	
2	Công khám sức khỏe định kỳ hoặc lái xe	Lần	160.000	160.000	
3	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu [TT23]	Lần	364.400	364.400	
4	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Mắt [TT23]	Lần	211.000	211.000	
5	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Truyền nhiễm [TT23]	Lần	245.000	245.000	
6	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nhi [TT23]	Lần	245.000	245.000	
7	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Tai - Mũi - Họng [TT23]	Lần	211.000	211.000	
8	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Răng - Hàm - Mặt [TT23]	Lần	211.000	211.000	
9	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [TT23]	Lần	211.000	211.000	
10	Giường Nội khoa loại 3 Hạng III - Khoa Y học cổ truyền [TT23]	Lần	169.200	169.200	
11	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [TT23]	Lần	272.500	272.500	
12	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [TT23]	Lần	241.300	241.300	
13	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Ngoại tổng hợp [TT23]	Lần	202.300	202.300	
14	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [TT23]	Lần	202.300	202.300	
15	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa Phụ - Sản [TT23]	Lần	211.000	211.000	
16	Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [TT23]	Lần	211.000	211.000	
17	Định lượng Globulin [Máu]	Lần	22.400	22.400	
18	Định lượng Glucose [Máu]	Lần	22.400	22.400	
19	Định lượng Phospho (máu)	Lần	22.400	22.400	
20	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Lần	22.400	22.400	
21	Định lượng Urê máu [Máu]	Lần	22.400	22.400	
22	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Lần	28.000	28.000	
23	Định lượng HbA1c [Máu]	Lần	105.300	105.300	
24	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Lần	13.400	13.400	
25	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Lần	22.400	22.400	
26	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Lần	22.400	22.400	
27	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Lần	171.100	171.100	
28	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Lần	13.600	13.600	
29	Vi nấm soi tươi	Lần	45.500	45.500	
30	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Lần	142.500	142.500	
31	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Lần	142.500	142.500	
32	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	Lần	43.500	43.500	
33	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Lần	16.000	16.000	
34	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Lần	24.800	24.800	
35	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Lần	49.700	49.700	
36	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Lần	28.600	28.600	
37	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Lần	56.100	56.100	
38	Phản ứng CRP	Lần	22.400	22.400	
39	Thời gian đông máu	Lần	13.600	13.600	

40	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Lần	30.200	30.200	
41	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Lần	22.400	22.400	
42	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Lần	22.400	22.400	
43	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	42.100	42.100	
44	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	Lần	33.500	33.500	
45	HBsAg test nhanh	Lần	58.600	58.600	
46	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Lần	44.800	44.800	
47	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Lần	44.800	44.800	
48	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Lần	44.800	44.800	
49	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Lần	22.400	22.400	
50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	Lần	56.100	56.100	
51	Định lượng Creatinin (máu)	Lần	22.400	22.400	
52	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Lần	28.000	28.000	
53	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Lần	22.400	22.400	
54	Định lượng Albumin [Máu]	Lần	22.400	22.400	
55	Định lượng Acid Uric [Máu]	Lần	22.400	22.400	
56	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Lần	28.000	28.000	
57	Siêu âm Doppler tuyến vú	Lần	89.300	89.300	
58	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Lần	252.300	252.300	
59	Siêu âm ổ bụng	Lần	58.600	58.600	
60	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Lần	58.600	58.600	
61	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Lần	58.600	58.600	
62	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Lần	58.600	58.600	
63	Siêu âm màng phổi	Lần	58.600	58.600	
64	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Lần	77.300	77.300	
65	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Lần	77.300	77.300	
66	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Lần	77.300	77.300	
67	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Lần	77.300	77.300	
68	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	77.300	77.300	
69	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	77.300	77.300	
70	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Lần	77.300	77.300	
71	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Lần	77.300	77.300	
72	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Lần	77.300	77.300	
73	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Lần	58.600	58.600	
74	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Lần	58.600	58.600	
75	Điện tim thường	Lần	39.900	39.900	
76	Nội soi tai mũi họng	Lần	116.100	116.100	
77	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Lần	58.600	58.600	
78	Siêu âm hạch vùng cổ	Lần	58.600	58.600	
79	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Lần	58.600	58.600	
80	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Lần	58.600	58.600	
81	Siêu âm tuyến vú hai bên	Lần	58.600	58.600	
82	Siêu âm tử cung phần phụ	Lần	58.600	58.600	
83	Siêu âm tuyến giáp	Lần	58.600	58.600	
84	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Lần	77.300	77.300	
85	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	77.300	77.300	
86	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Lần	77.300	77.300	
87	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Lần	77.300	77.300	
88	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Lần	77.300	77.300	
89	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Lần	72.300	72.300	
90	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Lần	109.300	109.300	
91	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Lần	124.300	124.300	
92	Chụp X-quang đại tràng	Lần	164.300	164.300	
93	Chụp X-quang Blondeau	Lần	105.300	105.300	

94	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	Lần	55.000	55.000	
95	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	73.300	73.300	
96	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	73.300	73.300	
97	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Lần	73.300	73.300	
98	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Lần	73.300	73.300	
99	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Lần	73.300	73.300	
100	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Lần	73.300	73.300	
101	Chụp X-quang hóc mắt thẳng nghiêng	Lần	73.300	73.300	
102	Chụp X-quang Blondeau	Lần	73.300	73.300	
103	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Lần	105.300	105.300	
104	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Lần	105.300	105.300	
105	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Lần	105.300	105.300	
106	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Lần	105.300	105.300	
107	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Lần	105.300	105.300	
108	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Lần	105.300	105.300	
109	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Lần	105.300	105.300	
110	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	105.300	105.300	
111	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	105.300	105.300	
112	Chụp X-quang Hirtz	Lần	73.300	73.300	
113	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Lần	73.300	73.300	
114	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Lần	73300	73300	
115	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Lần	73300	73300	
116	Chụp X-quang Chausse III	Lần	73300	73300	
117	Chụp X-quang Schuller	Lần	73300	73300	
118	Chụp X-quang Stenvers	Lần	73300	73300	
119	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Lần	73300	73300	
120	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Lần	73300	73300	
121	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Lần	73300	73300	
122	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Lần	105300	105300	
123	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	105300	105300	
124	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	105300	105300	
125	Chụp X-quang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	Lần	105300	105300	
126	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Lần	105300	105300	
127	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Lần	105300	105300	
128	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Lần	105300	105300	
129	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	105300	105300	
130	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	105300	105300	
131	Chụp X-quang mỏm trâm	Lần	73300	73300	
132	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Lần	73300	73300	
133	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Lần	73300	73300	
134	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Lần	73300	73300	
135	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Lần	73300	73300	
136	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Lần	73300	73300	
137	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Lần	73300	73300	
138	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Lần	73300	73300	
139	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập uốn	Lần	73300	73300	
140	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Lần	105300	105300	
141	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Lần	105300	105300	
142	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Lần	105300	105300	
143	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Lần	130300	130300	
144	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	Lần	130300	130300	
145	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Lần	23700	23700	
146	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Lần	73300	73300	
147	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Lần	73300	73300	

148	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Lần	73300	73300	
149	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Lần	73300	73300	
150	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Lần	73300	73300	
151	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Lần	73300	73300	
152	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Lần	73300	73300	
153	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Lần	73300	73300	
154	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	73300	73300	
155	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Lần	73300	73300	
156	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Lần	73300	73300	
157	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	73300	73300	
158	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Lần	73300	73300	
159	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Lần	73300	73300	
160	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Lần	73300	73300	
161	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	73300	73300	
162	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Lần	73300	73300	
163	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Lần	73300	73300	
164	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	73300	73300	
165	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Lần	73300	73300	
166	Chụp X-quang ngực thẳng	Lần	73300	73300	
167	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Lần	73300	73300	
168	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Lần	73300	73300	
169	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Lần	73300	73300	
170	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Lần	73300	73300	
171	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Lần	73300	73300	
172	Chụp X-quang tại giường	Lần	73300	73300	
173	Chụp X-quang tại phòng mổ	Lần	73300	73300	
174	Siêu âm Doppler mạch máu	Lần	252300	252300	
175	Siêu âm Doppler tim	Lần	252300	252300	
176	Siêu âm các tuyến nước bọt	Lần	58600	58600	
177	Chụp X-quang Blondeau	Lần	58300	58300	
178	Chụp X-quang Chausse III	Lần	58300	58300	
179	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Lần	58300	58300	
180	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Lần	58300	58300	
181	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Lần	58300	58300	
182	Chụp X-quang Hirtz	Lần	58300	58300	
183	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Lần	58300	58300	
184	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Lần	58300	58300	
185	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Lần	58300	58300	
186	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Lần	58300	58300	
187	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Lần	64300	64300	
188	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Lần	64300	64300	
189	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Lần	64300	64300	
190	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Lần	64300	64300	
191	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	64300	64300	
192	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Lần	64300	64300	
193	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Lần	105300	105300	
194	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Lần	105300	105300	
195	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Lần	105300	105300	
196	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Lần	105300	105300	
197	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Lần	105300	105300	
198	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Lần	105300	105300	
199	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Lần	105300	105300	
200	Chụp X-quang ngực thẳng	Lần	105300	105300	
201	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Lần	105300	105300	

202	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Lần	264800	264800	
203	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Lần	58.300	58.300	
204	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Lần	58.300	58.300	
205	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Lần	58.300	58.300	
206	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Lần	58.300	58.300	
207	Chụp X-quang ngực thẳng	Lần	58.300	58.300	
208	Chụp X-quang Schuller	Lần	58.300	58.300	
209	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Lần	58.300	58.300	
210	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Lần	58.300	58.300	
211	Chụp X-quang Stenvers	Lần	58.300	58.300	
212	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Lần	58.300	58.300	
213	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	58.300	58.300	
214	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Lần	58.300	58.300	
215	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Lần	58.300	58.300	
216	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Lần	64.300	64.300	
217	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Lần	64.300	64.300	
218	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Lần	64.300	64.300	
219	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Lần	64.300	64.300	
220	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	64.300	64.300	
221	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	64.300	64.300	
222	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Lần	64.300	64.300	
223	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Lần	64.300	64.300	
224	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Lần	64.300	64.300	
225	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	64.300	64.300	
226	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Lần	64.300	64.300	
227	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Lần	64.300	64.300	
228	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Lần	64.300	64.300	
229	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Lần	64.300	64.300	
230	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Lần	64.300	64.300	
231	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Lần	64.300	64.300	
232	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Lần	64.300	64.300	
233	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Lần	64.300	64.300	
234	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Lần	64.300	64.300	
235	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Lần	64.300	64.300	
236	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Lần	64.300	64.300	
237	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Lần	64.300	64.300	
238	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Lần	64.300	64.300	
239	Chụp X-quang ngực thẳng	Lần	64.300	64.300	
240	Oxy được dùng (0.5l/p)	Lần	699	699	
241	Oxy được dùng (1l/p)	Lần	1.398	1.398	
242	Oxy được dùng (2l/p)	Lần	2.796	2.796	
243	Oxy được dùng (3l/p)	Lần	4.194	4.194	
244	Oxy được dùng (4l/p)	Lần	5.592	5.592	
245	Oxy được dùng (5l/p)	Lần	6.990	6.990	
246	Oxy được dùng (6l/p)	Lần	8.388	8.388	
247	Oxy được dùng (7l/p)	Lần	9.786	9.786	
248	Oxy được dùng (8l/p)	Lần	11.184	11.184	
249	Oxy được dùng (9l/p)	Lần	12.582	12.582	
250	Oxy được dùng (10l/p)	Lần	13.980	13.980	
251	Điện châm điều trị chắp leo	Lần	78.300	78.300	
252	Điện châm điều trị chứng tic	Lần	78.300	78.300	
253	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Lần	78.300	78.300	
254	Điện châm điều trị bệnh hồ mắt	Lần	78.300	78.300	
255	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Lần	78.300	78.300	

256	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Lần	78.300	78.300	
257	Điện châm điều trị giảm khứu giác	Lần	78.300	78.300	
258	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Lần	78.300	78.300	
259	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Lần	78.300	78.300	
260	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Lần	78.300	78.300	
261	Điện châm điều trị khản tiếng	Lần	78.300	78.300	
262	Điện châm điều trị liệt chi trên	Lần	78.300	78.300	
263	Điện châm [Kim ngắn]	Lần	78.300	78.300	
264	Đờ đẻ từ sinh đôi trở lên	Lần	1.510.300	1.510.300	
265	Đờ đẻ thường ngôi chỏm	Lần	786.700	786.700	
266	Đặt nội khí quản	Lần	600.500	600.500	
267	Khâu tử cung do nạo thủng	Lần	3.054.800	3.054.800	
268	Khâu vòng cổ tử cung	Lần	582.500	582.500	
269	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Lần	257.000	257.000	
270	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Lần	257.000	257.000	
271	Nhổ chân răng sữa	Lần	46.600	46.600	
272	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Lần	217.200	217.200	
273	Nhổ răng sữa	Lần	46.600	46.600	
274	Chọc dò dịch màng phổi	Lần	153.700	153.700	
275	Đặt ống thông dạ dày	Lần	101.800	101.800	
276	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Lần	101.800	101.800	
277	Hút đờm hầu họng	Lần	14.100	14.100	
278	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyen mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Lần	14.100	14.100	
279	Nhổ răng thừa	Lần	239.500	239.500	
280	Nhổ răng vĩnh viễn	Lần	239.500	239.500	
281	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Lần	110.600	110.600	
282	Lấy dị vật kết mạc	Lần	71.500	71.500	
283	Điều trị bằng sóng ngắn	Lần	41.100	41.100	
284	Điều trị bằng từ trường	Lần	41.900	41.900	
285	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Lần	429.500	429.500	
286	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Lần	372.700	372.700	
287	Khí dung mũi họng	Lần	27.500	27.500	
288	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Lần	27.500	27.500	
289	Trích rạch áp xe nhỏ	Lần	218.500	218.500	
290	Điều trị bằng các dòng điện xung	Lần	44.900	44.900	
291	Thông bàng quang	Lần	101.800	101.800	
292	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Lần	76.000	76.000	
293	Rửa dạ dày cấp cứu	Lần	152.000	152.000	
294	Thụt tháo phân	Lần	92.400	92.400	
295	Đặt ống thông hậu môn	Lần	92.400	92.400	
296	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Lần	167.000	167.000	
297	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Lần	659.600	659.600	
298	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Lần	659.600	659.600	
299	Nắn, bó bột gãy xương gót	Lần	167.000	167.000	
300	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	Lần	618.300	618.300	
301	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	618.300	618.300	

302	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	Lần	983.300	983.300	
303	Bơm thông lệ đạo	Lần	105.800	105.800	
304	Cắt ruột thừa đơn thuần	Lần	2.815.900	2.815.900	
305	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Lần	1.509.500	1.509.500	
306	Forceps	Lần	1.141.900	1.141.900	
307	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Lần	40.300	40.300	
308	Cắt chỉ khâu giác mạc	Lần	40.300	40.300	
309	Cắt chỉ khâu kết mạc	Lần	40.300	40.300	
310	Cắt polyp mũi	Lần	705.900	705.900	
311	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Lần	532.500	532.500	
312	Tiêm bắp thịt	Lần	15.100	15.100	
313	Tiêm dưới da	Lần	15.100	15.100	
314	Tiêm tĩnh mạch	Lần	15.100	15.100	
315	Đặt sonde hậu môn	Lần	92.400	92.400	
316	Tiêm trong da	Lần	15.100	15.100	
317	Truyền tĩnh mạch	Lần	25.100	25.100	
318	Cấy chỉ	Lần	156.400	156.400	
319	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	Lần	282.000	282.000	
320	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	Lần	282.000	282.000	
321	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	Lần	187.000	187.000	
322	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	Lần	257.000	257.000	
323	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	Lần	257.000	257.000	
324	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	Lần	372.700	372.700	
325	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	Lần	372.700	372.700	
326	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	Lần	372.700	372.700	
327	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	Lần	372.700	372.700	
328	Cắt hẹp bao quy đầu	Lần	1.509.500	1.509.500	

TRƯỞNG PHÒNG KẾ HOẠCH - NGHIỆP VỤ

(Đã ký)

GIÁM ĐỐC

(Đã ký)

BSCKI. HUỖNH ĐỨC HÒA

